

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất
năm 2025 huyện Tứ Kỳ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 559/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tứ Kỳ, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

- Nhóm đất nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 10.811,11 ha, điều chỉnh thành 10.805,93 ha, giảm 5,16 ha so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó: Đất trồng lúa được duyệt là 6.320,83 ha, chỉ tiêu điều chỉnh là 6.316,79 ha, giảm 4,04 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 5.698,80 ha, điều chỉnh thành 5.703,96 ha, tăng 5,16 ha so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó: Đất ở tại nông thôn tăng 2,64 ha; đất ở đô thị tăng 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá giảm 1,12 ha; đất thương mại dịch vụ tăng 0,20 ha; đất công trình giao thông tăng 1,32 ha; đất công trình thủy lợi giảm 0,46 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước tăng 0,24 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng tăng 1,99ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 0,29 ha so với kế hoạch được duyệt.

1.1. Điều chỉnh diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch đối với các xã, thị trấn điều chỉnh

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2025	Phân theo đơn vị hành chính			
				Thị trấn Tứ Kỳ	Xã Chí Minh	Xã Hà Kỳ	Xã Hà Thanh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(24)	(5)	(8)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		16,527.84	482.85	1463.63	908.31	896.26
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10,805.93	204.44	977.64	619.23	553.80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,316.79	126.44	554.98	416.43	330.28
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6,137.53	126.44	414.00	414.91	330.28
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	179.26		140.98	1.52	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	560.25	3.05	80.94	3.32	84.19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,996.50	55.85	236.07	97.69	78.30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,872.43	19.10	105.15	101.79	61.03
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	59.98	-	0.50	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5,703.96	277.47	485.66	287.98	340.74
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,365.00		79.73	65.02	53.74
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	93.52	93.52	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21.06	6.29	0.85	0.22	0.82
2.4	Đất quốc phòng	CQP	19.45	1.89	6.77	3.19	0.02
2.5	Đất an ninh	CAN	2.47	0.59	1.50	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	120.62	17.84	6.42	5.10	5.49
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14.05	3.28	0.08	0.32	0.25
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7.93	2.42	0.35	0.09	0.16
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	73.38	11.11	3.70	2.79	2.99
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	24.55	0.76	2.29	1.90	2.09
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.71	0.27	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	349.30	20.71	12.60	13.88	2.15
	Đất cụm công nghiệp	SKN	124.61	-	-	-	-
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30.43	4.93	0.00	0.20	0.02
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	166.43	12.66	3.62	10.03	2.13
	Đất sản xuất nguyên vật liệu xây dựng	SKX	27.83	3.12	8.98	3.65	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,482.67	97.55	228.87	137.40	152.72
	Đất công trình giao thông	DGT	1,630.65	74.11	167.13	91.01	86.12
	Đất công trình thủy lợi	DTL	799.01	11.85	59.56	43.95	65.16
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	8.36	3.32	-	0.04	0.02

	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1.48	-	-	-	-
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13.18	0.45	2.00	0.80	0.65
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5.08	0.01	0.12	0.40	0.27
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1.76	0.38	0.06	0.03	0.04
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9.44	2.40	-	0.12	0.43
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13.71	5.02	-	1.04	0.03
2.9	Đất tôn giáo	TON	21.05	0.31	1.37	2.70	0.68
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6.13	0.35	0.47	0.10	0.42
2.11	Đất nghĩa trang, làm nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	146.56	4.27	10.80	12.14	11.66
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1,075.27	34.14	135.93	48.23	113.04
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ	MNC	40.47	0.26	0.38	0.15	0.76
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,034.80	33.88	135.55	48.08	112.28
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.88	-	0.36	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	17.95	0.94	0.33	1.10	1.72

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính			
		Xã Kỳ Sơn	Xã Nguyên Giáp	Xã Quang Trung	Xã Tiên Động
(1)	(2)	(17)	(18)	(21)	(23)
	Tổng diện tích tự nhiên	705.87	888.43	705.45	748.65
1	Nhóm đất nông nghiệp	474.37	518.72	452.24	507.51
1.1	Đất trồng lúa	283.76	421.70	319.74	335.59
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	278.93	415.80	319.74	335.59
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	4.83	5.90		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	8.62	11.00	5.35	7.87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	68.26	63.16	70.57	98.41
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	109.98	22.86	56.58	65.64
1.5	Đất nông nghiệp khác	3.75	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	231.47	369.48	252.32	241.14
2.1	Đất ở tại nông thôn	51.12	82.49	106.67	60.23
2.2	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0.77	0.59	1.23	0.88
2.4	Đất quốc phòng	-	0.01	-	1.36
2.5	Đất an ninh	-	0.05	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	6.00	8.08	3.84	6.86
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0.71	0.74	0.37	0.69
	Đất xây dựng cơ sở y tế	0.43	0.12	0.16	0.71

	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	2.82	6.13	2.00	5.04
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	2.04	0.94	1.31	0.42
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	-	0.15	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0.74	74.76	3.61	0.06
	Đất cụm công nghiệp	-	50.15	-	-
	Đất thương mại, dịch vụ	0.24	0.38	0.17	0.00
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0.50	22.70	2.99	0.00
	Đất sản xuất nguyên vật liệu xây dựng	-	1.53	0.45	0.06
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	148.38	127.89	103.93	102.98
	Đất công trình giao thông	115.51	88.31	63.55	69.49
	Đất công trình thủy lợi	30.76	37.86	39.15	32.49
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	0.24	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	-	0.01	-	-
	Đất công trình xử lý chất thải	0.74	0.68	0.09	0.27
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0.53	0.50	1.08	0.65
	Đất công trình bưu chính viễn thông	0.32	0.02	0.06	0.08
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	-	0.51	-	-
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0.28	0.00	-	-
2.9	Đất tôn giáo	1.62	1.31	0.62	0.33
2.10	Đất tín ngưỡng	0.52	0.42	0.55	0.38
2.11	Đất nghĩa trang, làm nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	7.00	15.38	7.04	7.93
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	15.32	58.50	24.83	60.13
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ	0.37	0.51	0.25	0.00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	14.95	57.99	24.58	60.13
3	Nhóm đất chưa sử dụng	0.03	0.23	0.90	-

1.2. Đối với các xã không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

2. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

2.1. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 đối với các xã, thị trấn điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Thị trấn Tứ Kỳ	Xã Chí Minh	Xã Hà Kỳ	Xã Hà Thanh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(24)	(5)	(8)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	259.85	58.99	21.37	1.40	2.21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	227.83	54.99	19.25	0.72	1.59
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	227.83	54.99	19.25	0.72	1.59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.93	-	0.30	0.34	0.24

1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.99	1.73	0.90	0.03	0.18
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.11	2.27	0.92	0.31	0.20
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	34.16	4.78	5.69	0.12	0.36
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9.82		3.40		-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.25	-	1.13	-	0.12
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.19	-	1.13	-	0.06
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0.06	-	-	-	0.06
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	24.36	4.62	1.17	0.12	0.24
	Đất công trình giao thông	DGT	7.08	1.63	0.16	0.08	0.12
	Đất công trình thủy lợi	DTL	17.28	3.00	1.01	0.04	0.13
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, làm nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0.30	0.16	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao hồ	MNC	0.16	0.16	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0.14		-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Phân theo đơn vị hành chính			
		Xã Kỳ Sơn	Xã Nguyên Giáp	Xã Quang Trung	Xã Tiên Động
(1)	(2)	(17)	(18)	(21)	(23)
1	Nhóm đất nông nghiệp	19.44	2.05	2.69	2.98
1.1	Đất trồng lúa	17.84	1.08	1.47	1.44
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	17.84	1.08	1.47	1.44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0.35	0.29	0.20	0.50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0.45	0.43	0.65	0.75
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0.79	0.25	0.37	0.29
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	4.44	0.70	0.80	0.55
2.1	Đất ở tại nông thôn	3.30	0.30	0.30	
2.2	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	-	-	-	-

	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.14	0.40	0.50	0.55
	Đất công trình giao thông				0.03
	Đất công trình thủy lợi	1.14	0.40	0.50	0.52
2.9	Đất tôn giáo	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, làm nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao hồ	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	-	-	-	-

2.2. Đối với các xã không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

3. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

3.1. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 đối với các xã, thị trấn điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Thị trấn Tứ Kỳ	Xã Chí Minh	Xã Hà Kỳ	Xã Hà Thanh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (24)	(5)	(8)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	293.45	62.02	21.37	3.68	2.23
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	258.62	57.82	19.25	2.98	1.61
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	258.62	57.82	19.25	2.98	1.61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5.92	0.00	0.30	0.34	0.24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15.59	1.82	0.90	0.03	0.18
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13.31	2.38	0.92	0.33	0.20
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		6.90	2.12	0.66	0.03	0.04

4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 18 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	6.90	2.12	0.66	0.03	0.04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
		Xã Kỳ Sơn	Xã Nguyên Giáp	Xã Quang Trung	Xã Tiên Động
(1)	(2)	(17)	(18)	(21)	(23)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	19.60	5.50	2.69	2.98
1.1	Đất trồng lúa	18.01	4.53	1.47	1.44
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	18.01	4.53	1.47	1.44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0.35	0.29	0.20	0.50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0.45	0.43	0.65	0.75
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0.79	0.25	0.37	0.29
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	0.18	-	-	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 18 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	0.18	-	-	0.00

3.2. Đối với các xã không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

4. Vị trí, diện tích, loại đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tứ Kỳ.

Điều 2.

1. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Tứ Kỳ, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật có trách nhiệm:

Tham mưu, thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Tứ Kỳ công bố công khai kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Tứ Kỳ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT và HN (*VP UBND tỉnh*);
- Lưu: VT, KTN (*15b*).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản